

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột 3 Basel II
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

(b) Nội dung định lượng

	Triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.	-

2. Cơ cấu vốn tự có

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Vốn cấp 1	102.604.022	104.413.125
Vốn cấp 2	11.954.920	12.379.246
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	(4.832.988)	(1.342.388)
Vốn tự có	109.725.954	115.449.983

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

(a) Nội dung định tính

(i) Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Vietcombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó, Vietcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành chương trình tính Car theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn cũng như ngưỡng cảnh báo sớm và kế hoạch hành động trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

(ii) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietcombank thực hiện dự báo tỷ lệ an toàn vốn để xây dựng kế hoạch vốn phù hợp. Về mặt quy định, Vietcombank cũng đã ban hành Quy định về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) hướng dẫn về việc lập kế hoạch vốn, đảm bảo phù hợp với kế hoạch kinh doanh.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

	Riêng lẻ %	Hợp nhất %
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	9,07%	9,09%
Tỷ lệ an toàn vốn	9,70%	10,05%
	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó:	1.024.906.718	1.035.999.487
<i>Rủi ro tín dụng</i>	1.023.644.970	1.034.732.977
<i>Rủi ro tín dụng đối tác</i>	1.261.748	1.266.510
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	8.375.302	8.533.321
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	127.273	482.983

4. Rủi ro tín dụng

(a) Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Theo Chính sách quản lý rủi ro tín dụng hiện hành, Vietcombank đảm bảo việc thực hiện cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank, chú trọng từng bước kiểm tra, giám sát, quản lý các khoản cấp tín dụng trước, trong và sau khi cấp tín dụng, phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu phát sinh rủi ro. Quy trình cấp tín dụng của Vietcombank được thiết kế đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các bộ phận đề xuất/khởi tạo cấp tín dụng, bộ phận thẩm định, bộ phận rà soát rủi ro và các cấp thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng, bao gồm cả việc phân tách rõ trách nhiệm từng bộ phận. Cụ thể:

(i) Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng

Vietcombank quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Vietcombank trên cơ sở phân tách rõ trách nhiệm và phạm vi quản lý rủi ro tín dụng theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng i) Quan hệ khách hàng; ii) Thẩm định lại; iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; iv) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

(ii) Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng

Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng là một cấu phần lớn và quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro chung của Vietcombank. Theo đó, Vietcombank xác định tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo từng đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; chi phí bù đắp rủi ro tín dụng được xác định thông qua phương pháp đo lường tổn thất dự kiến và áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(iii) Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng bao gồm hệ thống các văn bản chính sách, quy định, quy trình về công tác quản lý rủi ro tín dụng, cơ cấu tổ chức và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro tín dụng. Cụ thể như sau:

Hệ thống chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Rà soát thường xuyên, điều chỉnh kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, gồm: (i) chính sách quản lý rủi ro tín dụng; (ii) quy định về giới hạn tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng; (iii) quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; (iv) chính sách bảo đảm tín dụng; (v) quy định về cho vay/bảo lãnh/mua trái phiếu doanh nghiệp/bao thanh toán; (vi) bộ quy trình tín dụng theo từng đối tượng khách hàng... phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Cơ cấu tổ chức

- Giám sát của Quản lý cấp cao:
 - ✓ Hội đồng Quản trị (HĐQT) ban hành và tổ chức thực hiện các quy định, chính sách thuộc thẩm quyền của HĐQT về quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Vietcombank. Ủy ban Quản lý rủi ro được thành lập với chức năng giúp việc cho HĐQT trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác.
 - ✓ Ban kiểm soát giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.
 - ✓ Tổng Giám đốc tổ chức triển khai các chiến lược, chính sách, nghị quyết, quyết định của HĐQT liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Cụ thể: Tổng Giám đốc chỉ đạo triển khai việc xây dựng và ban hành hạn mức rủi ro tín dụng phù hợp với chiến lược trung dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và khẩu vị rủi ro của Vietcombank; chỉ đạo triển khai việc nhận dạng, đo lường các rủi ro tín dụng; phê duyệt các biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro tín dụng. Hội đồng rủi ro và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối quản lý rủi ro có chức năng giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác tại ngân hàng.
- Hệ thống 03 tuyến phòng thủ liên quan tới công tác quản lý rủi ro tín dụng:
 - ✓ Đơn vị kinh doanh - tuyến phòng thủ thứ nhất: chịu trách nhiệm kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; thực hiện nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi hạn mức rủi ro tín dụng; đầu mối giải trình, đề xuất và thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp vượt/có khả năng vượt hạn mức.
 - ✓ Phòng Quản lý Rủi ro tín dụng, Ban kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế - tuyến phòng thủ thứ hai. Trong đó:
 - *Phòng Quản lý rủi ro tín dụng*: chịu trách nhiệm tham mưu cho Phó Tổng giám đốc phụ trách rủi ro và Hội đồng rủi ro trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; đầu mối xây dựng và cập nhật các văn bản nội bộ liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; thiết lập, rà soát và điều chỉnh hạn mức rủi ro tín dụng; xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng; thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro tín dụng; phối hợp với tuyên bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro tín dụng phát sinh tại Vietcombank.

- Ban Kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế: thực hiện một phần chức năng của bộ phận tuân thủ theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của Vietcombank.
- ✓ Phòng Kiểm toán nội bộ - tuyến phòng thủ thứ ba: chịu trách nhiệm định kỳ rà soát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, các hệ thống và quy trình quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank và các công ty con; kiểm toán, đánh giá định kỳ toàn bộ Khung quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng và các chức năng trọng yếu của Vietcombank.

Hệ thống nhận diện, đo lường, phòng ngừa/giảm thiểu, giám sát và báo cáo

Vietcombank đã ban hành các chính sách để nhận diện, đo lường, phòng ngừa/giảm thiểu, giám sát và báo cáo rủi ro tín dụng, bao gồm:

- Xây dựng, hoàn thiện các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng theo Basel II; từng bước đưa vào ứng dụng trong các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động điều hành kinh doanh.
- Vận hành hiệu quả hệ thống khung dấu hiệu cảnh báo sớm (“EWS”), nhằm đánh giá và nhận diện sớm các đối tượng khách hàng doanh nghiệp tiềm ẩn rủi ro, từ đó nâng cao chất lượng danh mục tín dụng của Ngân hàng thông qua việc đánh giá thường xuyên khách hàng sau cho vay, kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa, xử lý nhằm giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng. Việc nhận diện khách hàng được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích định lượng các dữ liệu trên hệ thống ngân hàng lõi, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ kết hợp với bộ câu hỏi định tính nhằm đánh giá uy tín, lịch sử quan hệ tín dụng cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng và tính kịp thời về: (i) báo cáo quản lý danh mục tín dụng bán buôn và danh mục tín dụng bán lẻ; (ii) xây dựng báo cáo ngành làm căn cứ để xác định rủi ro ngành, từ đó có định hướng cấp tín dụng với từng ngành tùy theo mức độ rủi ro của từng ngành; (iii) thông tin về nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan để phân cấp thẩm quyền cấp tín dụng với từng nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan, đảm bảo các nhóm khách hàng có mức độ ảnh hưởng trọng yếu phải được cấp thẩm quyền cao hơn phê duyệt cấp tín dụng.
- Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, gồm: (i) Hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

Năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021, trước ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 đến toàn bộ nền kinh tế và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, người dân; Vietcombank đã duy trì đồng bộ các giải pháp về chính sách/quy định và hệ thống công nghệ tiên tiến, đồng thời thường xuyên đánh giá chất lượng danh mục tín dụng. Kết quả kinh doanh trong năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 của Vietcombank đã khẳng định vị thế một Ngân hàng vững mạnh về tài chính và luôn duy trì hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

(iv) *Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:*

Hiện tại, Vietcombank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các Tổ chức xếp hạng quốc tế như: Standard & Poor's, Moody's và Fitch Ratings.

- (v) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

STT	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ ba/Bù trừ số dư nội bảng
1	Tín phiếu KBNN/Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương, tổ chức công
2	Số dư tiền gửi/Giấy tờ có giá/Chứng chỉ tiền gửi/Công cụ chuyển nhượng/Vận đơn
3	Vàng/Kim loại quý/Đá quý
4	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ
5	Bảo lãnh của Chính phủ/Các tổ chức công/Chính quyền địa phương
6	Bảo lãnh của TCTD
7	Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD các nước thuộc OECD
8	Các loại tài sản, bảo lãnh, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh khác quy định theo từng thời kỳ

(b) Nội dung định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Đơn vị: triệu VND

Tổ chức tín dụng trong nước		HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	3	3
	Từ BB+ đến BB-	80%	7.697.029	7.697.029
	Từ B+ đến B-	100%	70.243.367	71.657.161
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	5.083.676	3.217.048
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	40.030	40.030
	Từ BB+ đến BB-	40%	2.172.110	2.172.128
	Từ B+ đến B-	50%	11.049.463	11.049.943
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	3.286.158	1.862.049
			99.571.836	97.695.391
Chính phủ, NHTW các nước		HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Từ AAA đến AA-		0%	-	-
Từ A+ đến A-		20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-		50%	-	-
Từ BB+ đến B-		100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	-	388.375
			-	388.375
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)		HSRR	Riêng lẻ	Hợp nhất
Từ AAA đến AA-		20%	1.176.146	1.212.349
Từ A+ đến BBB-		50%	50.986.074	51.624.087
Từ BB+ đến B-		100%	95.263	95.263
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	1.339.848	569.465
			53.597.331	53.501.164

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
(Theo đối tượng có hệ số rủi ro - RW)

Đơn vị: triệu VND

	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản là khoản phải đòi	999.286.977	1.010.170.955
Khoản phải đòi theo đối tượng	999.286.977	1.010.170.955
Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	-	-
VAMC, DATC	24.835	24.835
Chính phủ, NHTW các nước	-	388.375
Tổ chức công lập Chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-
Tổ chức tài chính quốc tế	-	-
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD nước ngoài)	48.473.871	48.377.663
CN ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	5.123.460	5.123.501
Tổ chức tín dụng trong nước	99.571.836	97.695.391
Định chế tài chính khác (không phải TCTD)	10.673.263	10.673.263
Doanh nghiệp	499.558.826	501.175.966
Bán lẻ	332.831.315	337.155.390
Nợ xấu	3.029.571	3.029.571
Cho thuê tài chính	-	6.527.000
Khoản phải đòi khác	-	-
2. Tài sản khác	24.357.993	24.562.022
Tài sản là Tiền mặt, vàng, tương đương tiền	-	-
Các tài sản khác	24.357.993	24.562.022
Tổng Tài sản có rủi ro	1.023.644.970	1.034.732.977

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: triệu VND

Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
Xây dựng	32.675.372	32.675.372
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	46.346.409	46.346.409
Sản xuất và gia công chế biến	225.257.956	225.257.956
Khai khoáng	12.381.469	12.381.469
Nông, lâm, thủy hải sản	14.044.100	14.044.100
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	28.630.522	28.630.522
Thương mại, dịch vụ	128.694.029	128.694.029
Nhà hàng, khách sạn	17.335.628	17.335.628
Các ngành khác	493.921.492	504.805.470
Tổng	999.286.977	1.010.170.955

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Riêng lẻ

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
1.112.059.705	100.960.746	55.769.475	82.174.039	-	999.286.977

Hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
1.122.943.684	100.997.509	55.769.475	82.174.039	-	1.010.170.955

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác	1.261.748	1.261.748
Các giao dịch kiểu repo	-	4.762
	1.261.748	1.266.510

5. Rủi ro hoạt động

(a) Nội dung định tính

Vietcombank đã thiết lập và triển khai đầy đủ khung quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ), bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức, hệ thống các chính sách, quy trình QLRRHĐ, khẩu vị và hạn mức rủi ro hoạt động, bảo đảm tuân thủ quy định của NHNN tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và theo tiêu chuẩn tiên tiến Basel II.

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động quy định thống nhất các nội dung về quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank, bao gồm:

- Khái niệm rủi ro hoạt động và phân nhóm rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
- Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động;
- Hạn mức rủi ro hoạt động, bao gồm hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính;
- Nguyên tắc nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác theo các nhóm rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động thông qua việc triển khai các công cụ quản lý rủi ro hoạt động (bao gồm: Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài, Tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát, Chỉ số rủi ro trọng yếu, và các phương pháp phù hợp khác trong từng thời kỳ);
- Nguyên tắc kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua việc xây dựng và triển khai các biện pháp kiểm soát rủi ro (bao gồm: Giảm nhẹ rủi ro, Chia sẻ hoặc chuyển nhượng rủi ro, Tránh rủi ro và Chấp nhận rủi ro);
- Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;
- Nguyên tắc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về rủi ro hoạt động giữa ba tuyến bảo vệ độc lập;
- Tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;
- Cơ chế báo cáo rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài;
- Bộ máy tổ chức và trách nhiệm thực hiện trong QLRRHĐ (bao gồm: HĐQT, Ban Kiểm soát, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng Rủi ro, Đơn vị Quản lý Rủi ro hoạt động, các Đơn vị kinh doanh và hỗ trợ, Đầu mối quản lý rủi ro hoạt động tại các đơn vị, Đơn vị Kiểm toán nội bộ và Người lao động).

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Vietcombank đã ban hành và áp dụng Chính sách quản lý kinh doanh liên tục, Quy trình phân tích ảnh hưởng kinh doanh, xây dựng kế hoạch dự phòng, đảm bảo các nội dung chính:

- Các trường hợp cần xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Nguyên tắc quản lý kinh doanh liên tục, phù hợp với tính chất, quy mô, chiến lược và khẩu vị rủi ro của ngân hàng;
- Kế hoạch dự phòng, thời gian gián đoạn tối đa, xác định yêu cầu dự phòng về nhân lực, hệ thống CNTT, địa điểm dự phòng...;
- Việc xây dựng các hành động ứng phó nhằm phục hồi hoạt động về trạng thái bình thường;
- Thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm đối với kế hoạch dự phòng.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, trước tình hình dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, Vietcombank đã xây dựng và triển khai kịp thời, hiệu quả kế hoạch kinh doanh liên tục phòng chống dịch COVID-19 với các biện pháp ứng phó phù hợp với diễn biến của dịch bệnh, bảo đảm tuân thủ quy định của Chính phủ, NHNN và các cơ quan quản lý, bảo đảm an toàn cho người lao động và khách hàng của Vietcombank, hoàn thành tốt mục tiêu kép đồng thời duy trì kinh doanh liên tục trên toàn hệ thống và bảo đảm mục tiêu phát triển kinh doanh của Ngân hàng.

(b) Nội dung định lượng

**Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Riêng lẻ)**

Đơn vị: Triệu VND

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Tính toán Chỉ số Kinh doanh									Tổng Chỉ số Kinh doanh	Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHD
	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư					
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	62.025.289	29.955.520	7.669.034	4.005.062	3.131.836	347.160	258.275	1	2.851.650	50.332.787	15%	7.549.918
4 quý tiếp theo	69.240.173	35.129.483	8.635.430	4.424.397	2.977.326	524.993	94.239	7.220	3.680.604	54.454.899	15%	8.168.235
4 quý gần nhất	68.619.439	28.853.604	11.708.449	3.936.369	2.539.371	726.930	39.313	-	4.002.077	62.718.344	15%	9.407.752
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												8.375.302

**Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Hợp nhất)**

Đơn vị: Triệu VND

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Tính toán Chỉ số Kinh doanh										Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHD
	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chỉ số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	62.501.932	30.012.133	7.898.779	4.084.136	3.139.567	354.008	321.088	241	2.855.004	51.142.622	15%	7.671.393
4 quý tiếp theo	69.801.348	35.230.326	8.966.963	4.519.307	2.982.535	521.541	149.220	7.041	3.678.935	55.396.564	15%	8.309.485
4 quý gần nhất	69.309.118	28.957.292	12.271.610	4.081.043	2.575.131	728.070	113.043	98	4.006.409	64.127.230	15%	9.619.085
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												8.533.321

6. Rủi ro thị trường

(a) Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Vietcombank xây dựng chính sách và khung quản lý rủi ro theo các quy định của pháp luật và NHNN, đáp ứng tiêu chuẩn Basel II nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý rủi ro thị trường nói chung, quản lý an toàn vốn rủi ro thị trường nói riêng. Việc quản lý rủi ro thị trường được thực hiện chi tiết đến từng đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trên cơ sở xác định từng hồ sơ rủi ro và khẩu vị rủi ro của Vietcombank.

Chính sách Quản lý rủi ro thị trường quy định thống nhất các nội dung về quản lý rủi ro thị trường của Ngân hàng, bao gồm:

(i) Chiến lược về quản lý rủi ro thị trường

Duy trì một hệ thống quản lý rủi ro thị trường nhằm (i) đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro thị trường; (ii) đảm bảo quản lý rủi ro thị trường phù hợp với khung quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Vietcombank, tuân thủ các quy định nội bộ và các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank; (iii) đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường có đầy đủ ba tuyến bảo vệ độc lập và (iv) hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất.

(ii) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được phân tách rõ ràng về chức năng nhiệm vụ theo Quy định nội bộ: từ cấp HĐQT đến cấp Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan. Trong đó, Vietcombank xây dựng và phát triển môi trường quản lý rủi ro minh bạch, công khai trong toàn hệ thống, bao gồm ba tuyến bảo vệ độc lập. Cụ thể:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: Các phòng kinh doanh đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ của Vietcombank về quản lý rủi ro thị trường.
- Tuyến bảo vệ thứ hai: Các phòng quản lý rủi ro thực hiện quản việc quản lý rủi ro thị trường và kiểm tra giám sát nội bộ đối với hoạt động quản lý rủi ro thị trường theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHNN, của Vietcombank và các quy định có liên quan của pháp luật.
- Tuyến bảo vệ thứ ba: Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của NHNN, của Vietcombank và các quy định có liên quan của pháp luật.

(iii) Hệ thống văn bản quy định

Vietcombank đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy trình, quy định hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường từ khung, nguyên tắc quản lý đến quy trình, phương pháp cụ thể. Hệ thống văn bản này được định kỳ cập nhật nhằm đáp ứng tốt nhất các quy định của NHNN cũng như bám sát theo các thông lệ quốc tế.

(iv) Hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường

Vietcombank thực hiện nhận diện, đo lường rủi ro thị trường dựa trên các công cụ/mô hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường cho từng sản phẩm/danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Các công cụ/mô

hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường được bổ sung, nâng cấp định kỳ đáp ứng tốt nhất quy định của NHNN và các thông lệ quốc tế.

Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện thường xuyên liên tục thông qua hệ thống hạn mức và báo cáo định kỳ (ngày/tháng/quý) để kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ cho các cấp thẩm quyền.

Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh ngoại tệ: Bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để duy trì trạng thái danh mục ngoại hối một cách hợp lý; Tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ. Tập trung kinh doanh các ngoại tệ niêm yết tỷ giá của Vietcombank, sản phẩm kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ;

Chiến lược tự doanh giấy tờ có giá: Tập trung kinh doanh trái phiếu có tính thanh khoản cao và phù hợp với định hướng chỉ đạo và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của Vietcombank theo từng thời kỳ; Duy trì danh mục giấy tờ có giá tự doanh tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ;

Chiến lược tự doanh sản phẩm phái sinh: Hiện nay, Vietcombank chưa thực hiện các giao dịch tự doanh phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa.

Danh mục sổ kinh doanh

Sổ Kinh doanh Vietcombank hiện có 04 danh mục:

- *Danh mục ngoại hối:* Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này đối với các loại đồng tiền: USD và các ngoại tệ khác theo quy định của Vietcombank.
- *Danh mục Giấy tờ có giá:* Bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán do Ngân hàng Phát triển phát hành và các GTCG khác theo quy định của Vietcombank.
- *Danh mục phái sinh lãi suất:* Bao gồm các giao dịch phái sinh lãi suất cung ứng cho khách hàng và các giao dịch phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch đã thực hiện với khách hàng.
- *Danh mục phái sinh giá cả hàng hóa:* Bao gồm việc cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa cho khách hàng và thực hiện các giao dịch để cân bằng rủi ro với giao dịch đã thực hiện với khách hàng trên thị trường quốc tế.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCRR	Vốn yêu cầu tối thiểu	TSCRR	Vốn yêu cầu tối thiểu
Rủi ro lãi suất	1.590.906	127.273	2.697.000	215.760
Rủi ro ngoại hối	-	-	2.502.625	200.210
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	837.663	67.013
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	1.590.906	127.273	6.037.288	482.983

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Bích Thủy

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


Phó Trưởng phòng
Chính sách Tài chính kế toán


Kế toán trưởng




Phó Tổng Giám đốc